

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác
công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính
phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ
quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ
quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử
dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm

2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1776 /TTr-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2024 về dự thảo Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 537/BC-STP-KTrVB ngày 24 tháng 01 năm 2024; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm: định mức lao động; định mức vật tư, nguyên liệu cho công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị; định mức chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Định mức này áp dụng cho các tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Khuyến khích áp dụng định mức này đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi được đầu tư từ các nguồn vốn khác.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi sau:

1. Định mức lao động: Phụ lục I.

2. Định mức vật tư, nguyên liệu cho công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị cho

công: Phụ lục II.

3. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp: Phụ lục III.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện trên địa bàn Thành phố, các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi và Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác Dịch vụ thủy lợi: tổ chức áp dụng các định mức phù hợp với quy trình vận hành công trình, điều kiện hoạt động của máy móc, thiết bị nhằm nâng cao tuổi thọ và hiệu quả hoạt động của công trình.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc bộ định mức kinh tế kỹ thuật này, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác Dịch vụ thủy lợi và các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi kịp thời báo cáo, đề xuất về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế trên địa bàn Thành phố.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ Quyết định số 4248/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi tại hệ thống thủy lợi Kênh Đông Củ Chi, Hóc Môn - Bắc Bình Chánh và công trình thủy lợi An Phú - Phú Mỹ Hưng.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

*(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND 17 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Quản lý, vận hành từng loại hình công trình cống

Đơn vị tính: công/cống-năm

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
TL1.01.01	Quản lý vận hành cống có cửa tự động (chiều rộng cống $B \leq 1,5m$)	3/7	65,01
TL1.01.02	Quản lý vận hành cống có cửa tự động (chiều rộng cống $1,5m < B \leq 3m$)	4/7	216,6
TL1.01.03	Quản lý vận hành cống V0, V1	3/7	72,46
TL1.01.04	Quản lý vận hành cống V10	3/7	124,19
TL1.01.05	Quản lý vận hành cống tời tay quay	3/7	100,40
TL1.01.06	Quản lý vận hành cống cửa phai gỗ	3/7	53,11
TL1.01.07	Quản lý vận hành cống không có máy đóng mở	3/7	26,61

Ghi chú: V0, V1, V10: máy đóng mở cửa cống truyền động trực vít me - đai ốc:

- Máy đóng mở cửa cống V0 có thông số cơ bản: sức nâng $Q = 300-500$ kg; đường kính trục vít (từ P30 đến P36);

- Máy đóng mở cửa cống V1 có thông số cơ bản: sức nâng $Q = 500-800$ kg; đường kính trục vít (từ P36 đến P45);

- Máy đóng mở cửa cống V10 (gồm: máy đóng mở kiểu vít V10, ổ khóa V10, Vít nâng V10) có sức nâng $Q=10.000$ kg.

Áp dụng: Đối với loại công tác thuộc mã hiệu từ TL1.01.03 đến TL1.01.07 áp dụng cho các cống loại nhỏ (kích thước chiều rộng cống $B \leq 1,5$ m)

2. Quản lý, vận hành công trình kênh, rạch, bờ bao

Đơn vị tính: công/km-năm

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
1. Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi			
TL1.02.01	Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi loại nhỏ (bảo vệ cho khu vực có diện tích <500 ha)	3/7	8,67
TL1.02.02	Quản lý, vận hành công trình bờ bao thủy lợi loại vừa (bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha)	3/7	15,50
2. Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp			
TL1.02.03	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp được kiên cố ($B_{\text{đáy}} < 3$ m)	3/7	13,12
TL1.02.04	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp được kiên cố ($3\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 5$ m)	3/7	20,90
TL1.02.05	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($B_{\text{đáy}} < 3$ m)	3/7	18,00
TL1.02.06	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($3\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 5$ m)	3/7	25,20
TL1.02.07	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($5\text{m} \leq B_{\text{đáy}} < 10$ m)	3/7	25,47

Mã hiệu	Loại công tác	Cấp bậc công việc lao động trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi	Định mức
TL1.02.08	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($10m \leq B_{đáy} < 25m$)	3/7	30,47
TL1.02.09	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch tưới tiêu kết hợp có kết cấu bằng đất ($B_{đáy} \geq 25m$)	3/7	38,61
3. Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu			
TL1.02.10	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu được kiên cố ($B_{đáy} < 3m$)	3/7	11,31
TL1.02.11	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($B_{đáy} < 3m$)	3/7	16,34
TL1.02.12	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($3m \leq B_{đáy} < 5m$)	3/7	22,30
TL1.02.13	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($5m \leq B_{đáy} < 10m$)	3/7	22,80
TL1.02.14	Quản lý, vận hành công trình kênh mương, rạch có nhiệm vụ tiêu có kết cấu bằng đất ($10m \leq B_{đáy} < 25m$)	3/7	27,28

3. Quản lý diện tích tưới tiêu

STT	Phân loại/ đối tượng	Đơn vị	Định mức áp dụng cho các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố
1.	Hợp đồng tưới tiêu <100ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,084
2.	Hợp đồng tưới tiêu từ 100ha - 300ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,028

STT	Phân loại/ đối tượng	Đơn vị	Định mức áp dụng cho các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố
3.	Hợp đồng tưới tiêu >300 ha		
	Tưới cho lúa	công/ha/vụ	0,033

Ghi chú: Diện tích (ha) tại các hợp đồng tưới tiêu trên là diện tích tưới tiêu chủ động (tự chảy) cho lúa. Trường hợp tạo nguồn hoặc lợi dụng thủy triều để tưới tiêu, ... thì quy đổi về diện tích tưới tiêu chủ động. Hệ số quy đổi diện tích được xác định theo lượng nước cung cấp cho cây trồng hoặc các tiêu thức phù hợp hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG
MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHO CÔNG

*(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Chu kỳ bảo dưỡng công trình máy đóng mở

- Bảo dưỡng định kỳ: 02 lần/năm.
- Bảo dưỡng bổ sung: dầu nhờn 12 lần/năm; mỡ 4 lần/năm.

2. Định mức chi tiết cho mỗi lần bảo dưỡng máy đóng mở

Đơn vị tính: lần

Mã hiệu	Loại máy đóng mở	Vật tư tiêu hao	Đơn vị	Số lượng		
				Định kỳ	Bổ sung	Cả năm
TL2.01.01	V0, V1	Dầu nhờn	lít	0,25	0,02	0,74
		Dầu Diesel	lít	1,20		2,40
		Mỡ các loại	kg	0,50	0,03	1,12
		Giẻ lau	kg	1,50		3,0
TL2.01.02	V10	Dầu nhờn	lít	0,80	0,10	2,80
		Dầu Diesel	lít	2,75		5,50
		Mỡ các loại	kg	1,50	0,12	3,48
		Giẻ lau	kg	3,25		6,50
TL2.01.03	Tự động (BxH) = (1,4x2,5)m	Dầu nhờn	lít	0,45	0,05	1,50
		Dầu Diesel	lít	2,25		4,50
		Mỡ các loại	kg	1,00	0,08	2,32
		Giẻ lau	kg	2,25		4,50
TL2.01.04	Tự động (BxH) = (3,0x3,0)m	Dầu nhờn	lít	1,00	0,10	3,20
		Dầu Diesel	lít	3,00		6,00
		Mỡ các loại	kg	1,60	0,15	3,80
		Giẻ lau	kg	3,50		7,00

Mã hiệu	Loại máy đóng mở	Vật tư tiêu hao	Đơn vị	Số lượng		
				Định kỳ	Bổ sung	Cả năm
TL2.01.05	Tời quay tay	Dầu nhòn	lít	0,08	0,02	0,40
		Dầu Diezel	lít	2,50		5,00
		Mỡ các loại	kg	2,25	0,10	4,90
		Giẻ lau	kg	2,75		5,50

Ghi chú:

- Máy đóng mở cửa cổng V0 có thông số cơ bản: Sức nâng $Q = 300-500\text{kg}$; Đường kính trục vít (từ P30 đến P36);
- Máy đóng mở cửa cổng V1 có thông số cơ bản: Sức nâng $Q = 500-800\text{kg}$; Đường kính trục vít (từ P36 đến P45);
- Máy đóng mở cửa cổng V10 (gồm: máy đóng mở kiểu vít V10, ổ khóa V10, Vít nâng V10) có sức nâng $Q = 10.000\text{kg}$.
- Cửa cổng tự động (BxH) = (1,4x2,5)m có máy có lực đóng mở từ 3 đến 5 tấn (V3 đến V5); Cửa cổng tự động (BxH) = (3,0x3,0)m có máy có lực đóng mở từ 6 đến 10 tấn (V6 đến V10);
- Tời quay tay áp dụng đối với máy đóng mở kiểu cáp có sức nâng từ 3 đến 5 tấn.

Phụ lục III**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp của Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi là: 4,02% nhân với tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Đơn vị tính: %

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Định mức
TL3.01.01	Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp của Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.	%	4,02

Các khoản chi phí trong định mức chi phí quản lý doanh nghiệp được xây dựng theo kết cấu và nội dung của chi phí quản lý doanh nghiệp quy định tại Điều 19 Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 30 tháng 12 năm 2022.